

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 53
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018, trước đây là Thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018, trước đây là Chủ tịch Hội đồng Quản trị)
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018)
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Việt Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Bà Đào Thị Thanh Mai	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Mận	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018)
Bà Chu Thị Ly Na	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/03/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

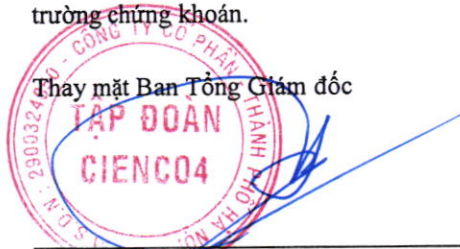
Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được lập ngày 29/08/2018, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.341.720.121.595	3.389.811.645.632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54.475.767.108	120.893.440.180
111	1. Tiền		54.475.767.108	120.893.440.180
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	159.810.833.317	385.187.810.242
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		159.810.833.317	385.187.810.242
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.612.694.075.317	2.531.992.284.923
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	829.462.036.197	1.029.945.671.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	399.403.907.872	309.833.187.209
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	994.560.760.647	909.187.712.802
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	389.267.370.601	283.025.713.827
140	IV. Hàng tồn kho		476.798.122.769	335.271.070.363
141	1. Hàng tồn kho	9	476.798.122.769	335.271.070.363
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.941.323.084	16.467.039.924
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.408.156.635	1.132.888.362
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.533.166.449	15.334.151.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.112.958.791.365	4.000.710.288.517
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.376.291.523	24.072.424.523
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	25.376.291.523	24.072.424.523
220	II. Tài sản cố định		2.856.055.090.461	2.910.283.613.209
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.753.237.711.866	2.820.341.583.812
222	- Nguyên giá		3.331.030.567.405	3.337.711.023.033
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(577.792.855.539)	(517.369.439.221)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	89.444.546.890	76.522.635.916
225	- Nguyên giá		116.458.688.272	97.276.870.090
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.014.141.382)	(20.754.234.174)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.372.831.705	13.419.393.481
228	- Nguyên giá		14.168.582.128	14.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(795.750.423)	(749.188.647)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	116.241.861.405	-
231	- Nguyên giá		117.636.763.742	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.394.902.337)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.119.004.897	108.417.355.844
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	1.119.004.897	108.417.355.844
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	562.461.617.737	604.597.895.105
251	1. Đầu tư vào công ty con		14.551.670.000	135.251.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		542.568.214.737	464.005.162.105
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.341.733.000	5.341.733.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		551.704.925.342	353.338.999.836
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	551.296.606.580	353.074.923.654
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		408.318.762	264.076.182
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.454.678.912.960	7.390.521.934.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.341.244.954.651	6.240.229.538.570
310	I. Nợ ngắn hạn		3.330.275.132.496	3.336.055.506.614
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	854.669.522.059	1.231.350.474.464
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	577.224.234.277	389.295.955.025
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.536.458.951	17.130.892.850
314	4. Phải trả người lao động		18.395.803.760	23.475.212.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	179.114.320.036	224.732.115.142
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2.326.805.184	110.369.841
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	101.560.184.649	37.290.133.719
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.573.813.743.866	1.396.440.528.845
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	4.495.059.333	4.495.059.333
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.139.000.381	11.734.764.605
330	II. Nợ dài hạn		3.010.969.822.155	2.904.174.031.956
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	526.886.642.491	396.116.028.908
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	167.970.470	167.970.470
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	2.059.092.625	17.500.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.481.856.116.569	2.507.872.532.578
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.113.433.958.309	1.150.292.395.579
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.113.433.958.309	1.150.292.395.579
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.851.903.309	4.351.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.736.874.005	128.095.311.275
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.201.625.499	3.201.625.499
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		83.535.248.506	124.893.685.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.454.678.912.960	7.390.521.934.149

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

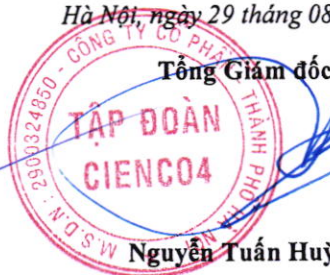
Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.326.279.412.244	1.395.814.046.831
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.326.279.412.244	1.395.814.046.831
11	3. Giá vốn hàng bán	27	1.135.332.122.858	1.199.066.454.684
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		190.947.289.386	196.747.592.147
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	72.942.916.568	97.541.814.403
22	6. Chi phí tài chính	29	132.309.447.079	145.885.412.958
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		123.611.702.835	134.637.737.102
25	8. Chi phí bán hàng		649.284.544	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	37.391.269.509	52.238.842.982
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.540.204.822	96.165.150.610
31	10. Thu nhập khác		378.829.090	277.590.520
32	11. Chi phí khác		87.727.435	1.668.493.880
40	12. Lợi nhuận khác		291.101.655	(1.390.903.360)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.831.306.477	94.774.247.250
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	10.440.300.551	8.976.820.172
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(144.242.580)	(213.200.498)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>83.535.248.506</u>	<u>86.010.627.576</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	835	860

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		93.831.306.477	94.774.247.250
	2. Điều chỉnh cho các khoản		125.247.193.304	113.541.262.480
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		69.334.215.370	60.364.223.960
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		113.668.571	(69.825.658)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(67.812.393.472)	(81.390.872.924)
06	- Chi phí lãi vay		123.611.702.835	134.637.737.102
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		219.078.499.781	208.315.509.730
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.432.637.717	302.580.212.292
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(141.527.052.406)	(10.029.390.627)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(62.451.316.665)	(60.083.899.816)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(199.288.858.073)	(63.132.575.858)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(122.544.831.456)	(129.735.370.135)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.355.892.076)	(23.760.737.012)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.309.600.000	835.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.299.050.000)	(4.237.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(290.646.263.178)	220.751.198.574
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(70.637.244.044)	(59.020.041.229)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.272.727	1.924.146.888
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(726.734.593.651)	(550.678.045.382)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		866.738.522.731	467.684.705.735
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.032.670.000)	(2.200.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.768.947.368	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.796.133.867	73.492.151.926
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		151.916.368.998	(68.797.082.062)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.349.372.596.973	1.413.714.093.253
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.204.293.339.002)	(1.738.657.260.457)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14.822.458.959)	(14.248.710.516)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.830.909.333)	(40.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		72.425.889.679	(379.191.877.720)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(66.304.004.501)	(227.237.761.208)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		120.893.440.180	269.184.534.790
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(113.668.571)	69.825.658
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	54.475.767.108	42.016.599.240

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng chẵn), tương ứng 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong kỳ là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐQT ngày 27/03/2018 về việc thông qua chủ trương tái cơ cấu các đơn vị thành viên, Tập đoàn đã thoái một phần vốn tại các công ty con bao gồm Công ty TNHH Một thành viên 414, Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Đầu tư 415, Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422 và Công ty Cổ phần 499. Công ty TNHH Một thành viên 414 (nay là Công ty Cổ phần 414) và Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Đầu tư 415 (nay là Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415) trở thành công ty liên kết của Tập đoàn lần lượt kể từ ngày 22/05/2018 và ngày 26/04/2018. Các công ty còn lại trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày 30/06/2018 (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 4).

Kỳ này, Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, đưa vào bàn giao sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 01/01/2018 theo Quyết định số 220/TĐ-QĐ ngày 10/01/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tạm ghi nhận giá trị tài sản tòa nhà CIENCO4 tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh để đưa vào khai thác và sử dụng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và quản lý Dự án
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Trung tâm Dự án	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, thành phố Vinh, Nghệ An	Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý và vận hành Tuyến tránh thành phố Vinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 15 năm và 11 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 16 năm và 7 tháng, tính từ ngày 18/05/2017, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Trong kỳ, Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính và phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 23/09/2017 với Bộ Giao thông Vận tải. Trong đó, Tài sản cố định là Cầu Bến Thủy 1 và Cầu vượt Quốc lộ 8 đang được tạm trích khấu hao theo Phương án tài chính của B.O.T Bến Thủy do đã đưa vào sử dụng và đã được Ban PPP của Bộ Giao thông Vận tải ký thỏa thuận đồng ý, tuy nhiên chưa có Phương án tài chính mới được phê duyệt.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử

dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với

khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được trích cho các công trình xây lắp theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Tập đoàn sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trong kỳ kế toán, đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong kỳ kế toán

- Thuế suất 10% (được giảm thêm 50%) đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.947.391.029	3.782.520.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.528.376.079	117.110.919.294
	54.475.767.108	120.893.440.180

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	159.810.833.317	159.810.833.317	385.187.810.242	385.187.810.242
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	159.810.833.317	159.810.833.317	385.187.810.242	385.187.810.242
	159.810.833.317	159.810.833.317	385.187.810.242	385.187.810.242

⁽¹⁾ Tại ngày 30/06/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 10 đến 13 tháng có giá trị 159.810.833.317 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An; Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 5,65% đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	14.551.670.000	-	135.251.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands ⁽ⁱ⁾	7.251.670.000	-	6.351.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	17.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	16.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	24.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	24.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	435.989.414.737	-	438.626.362.105	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	44.536.894.737	-	48.305.842.105	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 ^(iv)	218.852.520.000	-	217.720.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	106.578.800.000	-	25.378.800.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	25.378.800.000	-	25.378.800.000	-
- Công ty Cổ phần 414 ⁽ⁱⁱ⁾	9.800.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415 ⁽ⁱⁱ⁾	7.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 407 ⁽ⁱⁱ⁾	14.700.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 412 ⁽ⁱⁱ⁾	10.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 422 ⁽ⁱⁱ⁾	19.600.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 499 ⁽ⁱⁱ⁾	19.600.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	5.341.733.000	-	5.341.733.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An	3.460.500.000	-	3.460.500.000	-
	562.461.617.737	-	604.597.895.105	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết:

⁽ⁱ⁾ Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2355/QĐ-TCT ngày 17/03/2017 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Cienco 4 về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Green Tea Islands với tổng số tiền Tập đoàn dự kiến sẽ đầu tư vào Công ty này là 9.490.000.000 VND, chiếm 94,9% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2018, tổng số vốn đã thực góp là: 7.251.670.000 VND.

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐQT ngày 27/03/2018 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua chủ trương tái cấu trúc các đơn vị thành viên, Tập đoàn đã thực hiện thoái bớt một phần vốn tại các công ty con như sau:

- Giao dịch bán 1.020.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 414 cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 10.200.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu;
- Giao dịch bán 1.300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415 cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 13.000.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu;
- Giao dịch bán 240.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 407 cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 2.400.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu;
- Giao dịch bán 600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 412 cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 6.000.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu;
- Giao dịch bán 440.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 422 cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 4.400.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu;
- Giao dịch bán 440.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 499 cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 4.400.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu.

Sau các giao dịch trên, Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát tại các công ty này nên các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết. Số liệu tại ngày 30/06/2018 như sau:

- Tập đoàn đang sở hữu 980.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 414, tương đương tổng mệnh giá 9.800.000.000 VND, giá phí của khoản đầu tư này bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu;
- Tập đoàn đang sở hữu 700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415, tương đương tổng mệnh giá 7.000.000.000 VND, giá phí của khoản đầu tư này bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu;
- Tập đoàn đang sở hữu 1.470.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 407, tương đương tổng mệnh giá 14.700.000.000 VND, giá phí của khoản đầu tư này bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu;
- Tập đoàn đang sở hữu 1.050.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 412, tương đương tổng mệnh giá 10.500.000.000 VND, giá phí của khoản đầu tư này bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu;
- Tập đoàn đang sở hữu 1.960.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 422, tương đương tổng mệnh giá 19.600.000.000 VND, giá phí của khoản đầu tư này bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu;
- Tập đoàn đang sở hữu 1.960.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 499, tương đương tổng mệnh giá 19.600.000.000 VND, giá phí của khoản đầu tư này bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Tập đoàn đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để hoàn vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư đã thu hồi được lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 12.563.157.895 VND, phát sinh trong kỳ này là 3.768.947.368 VND, lũy kế đến ngày 30/06/2018 là 16.332.105.263 VND (xem thêm chính sách kế toán đối với hoạt động góp vốn vào đơn vị đầu tư dự án BOT tại thuyết minh số 2.7).

^(iv) Theo hợp đồng liên doanh với Tổng Công ty 319 thì Tập đoàn phải góp 220.220.520.000 VND, tương đương với tỷ lệ góp vốn là 51,00%. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Tập đoàn đã góp thêm 1.132.000.000 VND, nâng tổng số vốn thực góp vào liên doanh tính đến hết ngày 30/06/2018 là 218.852.520.000 VND. Tập đoàn sẽ tiếp tục góp đủ số vốn đầu tư theo cam kết trong thời gian tới.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty CP Green Tea Islands	Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát)
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục
Công ty Cổ phần 414	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần 407	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 412	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 422	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An	Tầng 32, Khách sạn Mường Thanh Sông Lam, số 13 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	0,90%	0,90%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	88.699.778.541	-	140.157.155.574	-
- Tổng Công ty Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	72.645.946.823	-	107.484.743.023	-
- Công ty Cổ phần 422	50.536.500.834	-	64.397.572.075	-
- Các khách hàng khác	617.579.809.999	-	717.906.200.413	-
	829.462.036.197	-	1.029.945.671.085	-
b) Các bên liên quan	208.293.657.203	-	269.405.027.961	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh ⁽ⁱ⁾	120.248.794.866	-	28.760.321.529	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	42.645.699.618	-	42.645.699.618	-
- Công ty Cổ phần 412	28.180.837.060	-	6.016.962.743	-
- Công ty Cổ phần 407	24.299.121.409	-	13.766.652.457	-
- Công ty Cổ phần 479	6.644.808.821	-	31.488.537.347	-
- Công ty Bachy Soletanche Việt Nam	-	-	28.927.516.776	-
- Các người bán khác	280.545.761.157	-	158.227.496.739	-
	502.565.022.931	-	309.833.187.209	-
b) Các bên liên quan	262.181.624.863	-	104.479.593.390	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(i) Đây là khoản tiền ứng trước của Tập đoàn cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh theo các hợp đồng đã ký kết để Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh thực hiện thi công các dự án Nút giao Tân Vũ - Lạc Huyện, Mộc Bài - Tây Ninh, Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Mai Dịch - Nam Thăng Long, Sân bay Cam Ranh và Thái Nguyên - Chợ Mới.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	362.816.621.917	-	255.698.490.272	-
Công ty Cổ phần 482	106.050.294.193	-	100.253.715.685	-
Công ty Cổ phần 475	71.510.119.718	-	69.235.582.118	-
Công ty Cổ phần 412	65.353.415.945	-	75.331.743.806	-
Công ty Cổ phần 499	61.075.403.674	-	32.624.612.734	-
Các đối tượng khác	327.754.905.200	-	376.043.568.187	-
	994.560.760.647	-	909.187.712.802	-
b) Các bên liên quan	654.816.601.676	-	537.278.887.340	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 30/06/2018:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	16.757.365.336	-	9.652.861.134	-
Ký cược, ký quỹ	194.295.000	-	119.295.000	-
Phải thu khác	269.154.595.206	-	273.253.557.693	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	175.775.836.794	-	175.775.836.794	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	-	-	53.558.176.911	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư ⁽ⁱ⁾	40.400.000.000	-	-	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa	31.665.872.878	-	1.610.790.128	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.271.929.103	-	14.272.942.225	-
- Các khoản phải thu khác	20.040.956.431	-	28.035.811.635	-
	286.106.255.542	-	283.025.713.827	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.376.291.523	-	4.072.424.523	-
Phải thu khác	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam ⁽ⁱⁱ⁾	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	25.376.291.523	-	24.072.424.523	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	65.970.558.713	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con phải thu của các đối tượng nhận chuyển nhượng cổ phần, Tập đoàn chưa thu được tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 04).

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là giá phí để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam để đầu tư dự án Cao ốc văn phòng trên khu đất tại địa chỉ 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại dự án Cao ốc văn phòng 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh đã đi vào hoạt động và các bên sẽ quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong thời gian tới.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	622.169.882	-	992.176.460	-
Công cụ, dụng cụ	391.309.455	-	285.000.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	446.830.499.589	-	306.302.162.519	-
Hàng hoá	28.954.143.843	-	27.691.731.384	-
	476.798.122.769	-	335.271.070.363	-

⁽ⁱ⁾ Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ^[1]	229.797.841.626	171.851.043.976
- Công trình Cầu Hiếu 2 ^[2]	127.693.954.282	60.706.342.205
- Công trình khác	89.338.703.681	73.744.776.338
	446.830.499.589	306.302.162.519

^[1] Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công.

^[2] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Tổng giá trị hợp đồng là 192,7 tỷ đồng, thời gian thực hiện 18 tháng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.277.600	14.766.530
- Chi phí mua bảo hiểm	333.907.296	475.241.934
- Chi phí thuê nhà	984.017.019	606.469.503
- Các khoản khác	72.954.720	36.410.395
	1.408.156.635	1.132.888.362
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng ⁽ⁱ⁾	3.289.201.629	4.380.408.997
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	303.405.874.358	242.787.183.323
- Chi phí sửa chữa ⁽ⁱⁱⁱ⁾	38.483.015.393	42.548.474.354
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ^(iv)	39.921.313.746	40.713.220.620
- Lợi thế thương mại	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	3.053.039.963	4.977.048.543
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình ⁽ⁱ⁾	159.300.897.103	11.043.952.896
- Các khoản khác	3.843.264.388	6.624.634.921
	551.296.606.580	353.074.923.654

⁽ⁱ⁾ Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình. Kỳ này, do yêu cầu của giai đoạn thi công đường hầm của Công trình Bến Thành Suối Tiên nên Tập đoàn đã thực hiện mua và sử dụng một lượng lớn tấm thép, giàn giáo, kích ren, decking, bơm thủy lực,... để phục vụ thi công công trình và phân bổ vào giá trị công trình trong thời gian 02 năm. Do đó, chi phí phục vụ các đối thi công công trình của Tập đoàn tăng mạnh.

⁽ⁱⁱ⁾ Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Trong đó bao gồm các chi phí sửa chữa trung tu tại B.O.T Bến Thủy có số dư tại thời điểm 30/06/2018 là 35.956.228.775 VND phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

^(iv) Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). Giá trị còn lại chờ phân bổ tại 30/06/2018 là 39.921.313.746 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.110.877.737.744	173.904.650.386	50.032.745.970	2.607.199.561	288.689.372	3.337.711.023.033
- Mua trong kỳ	-	82.000.000	155.000.000	-	-	237.000.000
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	1.279.932.853	-	-	-	-	1.279.932.853
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(417.520.857)	-	-	(417.520.857)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(7.779.867.624)	-	-	-	-	(7.779.867.624)
Số dư cuối kỳ	3.104.377.802.973	173.986.650.386	49.770.225.113	2.607.199.561	288.689.372	3.331.030.567.405
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	428.476.143.760	58.618.261.913	27.929.721.674	2.255.840.669	89.471.205	517.369.439.221
- Khấu hao trong kỳ	44.026.199.103	13.829.748.987	2.796.015.565	159.181.416	29.792.104	60.840.937.175
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(417.520.857)	-	-	(417.520.857)
Số dư cuối kỳ	472.502.342.863	72.448.010.900	30.308.216.382	2.415.022.085	119.263.309	577.792.855.539
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.682.401.593.984	115.286.388.473	22.103.024.296	351.358.892	199.218.167	2.820.341.583.812
Tại ngày cuối kỳ	2.631.875.460.110	101.538.639.486	19.462.008.731	192.177.476	169.426.063	2.753.237.711.866

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.621.428.766.011 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.415.598.385 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản thuê tài chính khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	83.467.076.055	4.492.407.385	9.317.386.650	97.276.870.090
- Thuê tài chính trong kỳ	19.181.818.182	-	-	19.181.818.182
- Điều chỉnh do phân loại lại	(5.690.437.224)	5.690.437.224	-	-
Số dư cuối kỳ	96.958.457.013	10.182.844.609	9.317.386.650	116.458.688.272
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.334.500.113	3.264.444.283	155.289.778	20.754.234.174
- Khấu hao trong kỳ	4.475.319.902	852.848.641	931.738.665	6.259.907.208
- Điều chỉnh do phân loại lại	(1.330.693.244)	1.330.693.244	-	-
Số dư cuối kỳ	20.479.126.771	5.447.986.168	1.087.028.443	27.014.141.382
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	66.132.575.942	1.227.963.102	9.162.096.872	76.522.635.916
Tại ngày cuối kỳ	76.479.330.242	4.734.858.441	8.230.358.207	89.444.546.890

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.168.582.128	14.168.582.128
Số dư cuối kỳ	14.168.582.128	14.168.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	749.188.647	749.188.647
- Khấu hao trong kỳ	46.561.776	46.561.776
Số dư cuối kỳ	795.750.423	795.750.423
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.419.393.481	13.419.393.481
Tại ngày cuối kỳ	13.372.831.705	13.372.831.705

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm khu đất sau:

- Số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Số 62 - 68 đường 50, KP9, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, đưa vào bàn giao sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 01/01/2018 theo Quyết định số 220/TĐ-QĐ ngày 10/01/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn với nguyên giá tạm tăng là 117.636.763.742 VND. Bất động sản đầu tư này được trích khấu hao từ ngày 01/01/2018 đến ngày 29/02/2060, khấu hao phát sinh trong kỳ là 1.394.902.337 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 116.241.861.405 VND;
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 928.898.630 VND;
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong thuyết minh số 25a.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Cao ốc văn phòng 180 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	-	107.245.944.705
- Công trình khác	1.119.004.897	1.171.411.139
	1.119.004.897	108.417.355.844

⁽ⁱ⁾ Dự án Cao ốc văn phòng 180 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 làm chủ đầu tư, được thực hiện theo hợp đồng ủy quyền số 16/2017/HĐUQ-CASUCIENCO ngày 13 tháng 03 năm 2017 giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, với mục đích xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê. Theo đó:

- Nguồn vốn đầu tư: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu 32% tiền thuê đất phải nộp và lợi thế là quyền sử dụng đất đối với mặt bằng của khu đất. Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 chịu 68% tiền thuê đất phải nộp và các chi phí đầu tư xây dựng phát sinh;
- Quy mô dự án: 2 tầng hầm và 15 tầng lầu, với diện tích xây dựng khoảng 8.000 m²;
- Phân chia tài sản sau khi đầu tư hoàn thành: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bàn giao và có quyền định đoạt 4,5 tầng từ tầng 2 đến tầng 5 và ½ tầng 6 của tòa nhà; Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được quyền định đoạt, quản lý, kinh doanh, khai thác và hưởng số m² sản còn lại của dự án trên mặt bằng khu đất.

Dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng chính thức từ ngày 01/01/2018 nên Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng giá trị bất động sản đầu tư từ dự án này theo giá trị dự án Tập đoàn theo dõi và ghi nhận trên khoản mục này (chi tiết xem tại thuyết minh số 14). Tập đoàn sẽ tiếp tục làm việc với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam để thực hiện quyết toán toàn bộ chi phí dự án này và phân chia tài sản theo thỏa thuận hợp đồng trong thời gian tới.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	108.525.356.984	108.525.356.984	416.861.509	416.861.509
- Công ty Cổ phần 479	108.699.062.480	108.699.062.480	111.524.731.759	111.524.731.759
- Công ty Cổ phần 475	85.317.800.799	85.317.800.799	97.502.427.597	97.502.427.597
- Công ty Cổ phần 499	77.476.316.130	77.476.316.130	80.658.246.813	80.658.246.813
- Công ty Cổ phần 422	73.850.001.927	73.850.001.927	141.110.181.422	141.110.181.422
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	54.833.583.224	54.833.583.224	95.566.226.972	95.566.226.972
- Phải trả cho các đối tượng khác	872.854.043.006	872.854.043.006	1.100.687.827.300	1.100.687.827.300
	1.381.556.164.550	1.381.556.164.550	1.627.466.503.372	1.627.466.503.372
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	854.669.522.059	854.669.522.059	1.231.350.474.464	1.231.350.474.464
- Phải trả người bán dài hạn	526.886.642.491	526.886.642.491	396.116.028.908	396.116.028.908
	1.381.556.164.550	1.381.556.164.550	1.627.466.503.372	1.627.466.503.372
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	281.457.245.548	281.457.245.548	607.733.105.086	607.733.105.086

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

- a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
 - Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui
 - Ban Quản lý Công trình Gói 1 Mai Dịch - Cổ Nhuế
 - Tổng Công ty Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV
 - Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	243.030.415.610	181.103.724.448
	118.384.652.985	-
	63.763.708.365	-
	55.384.610.199	90.595.818.358
	96.660.847.118	117.596.412.219
	577.224.234.277	389.295.955.025
	29.524.960.845	21.410.471.203

- b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.922.519.915	17.981.256.759	15.927.047.472	-	3.976.729.202	-	-	-	3.976.729.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.813.995.808	10.440.300.551	21.355.892.076	-	3.898.404.283	-	-	-	3.898.404.283
Thuế thu nhập cá nhân	-	251.058.216	2.497.815.362	2.666.712.724	-	82.160.854	-	-	-	82.160.854
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.334.452	925.204.419	484.085.722	-	446.453.149	-	-	-	446.453.149
Các loại thuế khác	-	5.272.996	7.388.000	12.660.996	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.711.463	-	-	-	-	-	-	-	132.711.463
	-	17.130.892.850	31.851.965.091	40.446.398.990	-	8.536.458.951	-	-	-	8.536.458.951

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	13.303.505.412	12.236.634.033
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành ⁽ⁱ⁾	162.142.027.357	207.646.592.046
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	2.910.202.263	4.292.537.162
- Chi phí phải trả khác	758.585.004	556.351.901
	179.114.320.036	224.732.115.142

⁽ⁱ⁾ Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công trình J3 Bến Lức Long Thành	45.246.424.653	8.819.788.001
- Công trình Xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	24.990.463.768	25.204.251.520
- Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	19.309.996.950	27.955.876.625
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	-	97.925.216.757
- Các công trình khác	72.595.141.986	47.741.459.143
	162.142.027.357	207.646.592.046

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	2.271.620.263	-
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	55.184.921	110.369.841
	2.326.805.184	110.369.841
b) Dài hạn		
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	167.970.470	167.970.470
	167.970.470	167.970.470

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	688.898.788	514.115.998
Bảo hiểm xã hội	665.524.937	2.611.256
Bảo hiểm y tế	121.072.466	-
Bảo hiểm thất nghiệp	60.201.130	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	5.356.499.203	5.714.025.991
Nhận ký quỹ, ký cược	7.435.176.000	1.932.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.661.035.231	26.555.603.580
- Các quỹ ủng hộ	5.965.124.650	5.952.916.482
- Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình	4.107.077.005	5.988.113.870
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	3.674.516.880	3.674.516.880
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	-	4.254.885.000
- Tiền cổ tức phải trả	62.172.130.667	3.040.000
- Phải trả, phải nộp khác	8.742.186.029	6.682.131.348
	101.560.184.649	37.290.133.719
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.059.092.625	17.500.000
	2.059.092.625	17.500.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan	2.500.000.000	2.500.000.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.310.066.256.899	1.310.066.256.899	1.209.947.666.027	1.113.629.441.257	1.406.384.481.669	1.406.384.481.669
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	86.374.271.946	86.374.271.946	167.429.262.197	86.374.271.946	167.429.262.197	167.429.262.197
	1.396.440.528.845	1.396.440.528.845	1.377.376.928.224	1.200.003.713.203	1.573.813.743.866	1.573.813.743.866
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	2.548.706.135.616	2.548.706.135.616	139.424.930.946	90.663.897.745	2.597.467.168.817	2.597.467.168.817
- Nợ thuế tài chính dài hạn	45.540.668.908	45.540.668.908	21.100.000.000	14.822.458.959	51.818.209.949	51.818.209.949
	2.594.246.804.524	2.594.246.804.524	160.524.930.946	105.486.356.704	2.649.285.378.766	2.649.285.378.766
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(86.374.271.946)	(86.374.271.946)	(167.429.262.197)	(86.374.271.946)	(167.429.262.197)	(167.429.262.197)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.507.872.532.578	2.507.872.532.578			2.481.856.116.569	2.481.856.116.569

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tập đoàn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	1.089.963.420.633	1.060.117.528.464
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	97.194.787.358	9.175.619.786
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	93.443.652.766	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	57.574.000.000	72.856.614.859
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	44.010.000.000	45.119.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	15.925.000.000	11.428.883.953
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	8.273.620.912	11.368.609.837
				1.406.384.481.669	1.310.066.256.899

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	2.597.467.168.817	2.548.706.135.616
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	89.356.482.267	83.430.061.870
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tin chấp	19.480.000.002	23.786.666.668
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tin chấp	14.407.213.859	16.771.434.561
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của hạng mục khung chông phục vụ thi công gói thầu 1A	6.998.000.000	8.000.000.000
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tập đoàn	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tin chấp	47.643.596.841	97.639.803.480

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Nợ phải trả về thuế tài chính dài hạn					
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định từng hợp đồng thuê tài chính	51.818.209.949	45.540.668.908
				18.599.554.212	24.388.914.588
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định từng hợp đồng thuê tài chính	18.220.470.433	14.508.856.955
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định từng hợp đồng thuê tài chính	14.998.185.304	6.642.897.365
				2.649.285.378.766	2.594.246.804.524
				(167.429.262.197)	(86.374.271.946)
				2.481.856.116.569	2.507.872.532.578

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.495.059.333	4.495.059.333
	4.495.059.333	4.495.059.333

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng VND
				VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	103.201.625.499	1.125.398.709.803	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	86.010.627.576	86.010.627.576	
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	149.212.253.075	1.171.409.337.379	
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	128.095.311.275	1.150.292.395.579	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	83.535.248.506	83.535.248.506	
Chia cổ tức	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.500.000.000	(4.500.000.000)	-	
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(393.685.776)	(393.685.776)	
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	17.845.180.995	8.851.903.309	86.736.874.005	1.113.433.958.309	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 17/04/2018, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		184.893.685.776
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,43%	4.500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	0,21%	393.685.776
Trả cổ tức năm 2017 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 VND)		180.000.000.000
- <i>Cổ tức đã tạm chi trả trong năm 2017 ⁽¹⁾</i>		60.000.000.000
- <i>Chi trả cổ tức còn lại của năm 2017</i>		120.000.000.000

⁽¹⁾ Tập đoàn đã tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết hội đồng quản trị Số 28/2017/NQ-HĐQT ngày 03/10/2017 với số tiền là 60 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xây dựng Dững Hưng	214.039.770.000	21,40%	214.039.770.000	21,40%
Công ty CP Tập đoàn VPA	207.468.700.000	20,75%	273.242.440.000	27,33%
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	141.325.380.000	14,13%	-	0,00%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	-	0,00%	141.325.380.000	14,13%
Các cổ đông khác	437.166.150.000	43,72%	371.392.410.000	37,14%
Cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	3.040.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	120.000.000.000	40.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	120.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	57.830.909.333	40.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	57.830.909.333	40.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</i>	62.172.130.667	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.851.903.309	4.351.903.309
	8.851.903.309	4.351.903.309

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	22.956.042.570	18.188.455.628
- Từ 1 năm đến 5 năm	75.421.244.215	83.092.082.230
- Trên 5 năm	7.265.240.483	11.892.903.793

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.583.813.747	2.021.786.679
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.335.254.989	6.335.254.989
- Trên 5 năm	32.002.245.011	32.794.151.884

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng	Chất lượng
Nhà hạt quản lý tại BOT Tuyến tránh Vinh	1	Tốt
Máy phát điện	1	Tốt

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	477,59	448,19
EUR	2.128,27	2.133,64
JYP	321.258,00	3.085.276

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	941.712.424.116	1.091.368.120.591
Doanh thu bán hàng	202.648.611.046	171.413.533.434
Doanh thu cung cấp dịch vụ	162.928.691.930	133.032.392.806
Doanh thu khác	18.989.685.152	-
	1.326.279.412.244	1.395.814.046.831
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	198.230.730.798	147.489.540.906

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	854.577.837.721	976.075.496.259
Giá vốn của hàng hóa đã bán	204.507.014.121	164.339.627.480
Giá vốn của dịch vụ	72.733.817.667	58.651.330.945
Giá vốn khác	3.513.453.349	-
	1.135.332.122.858	1.199.066.454.684

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.894.217.285	58.496.272.672
Lợi nhuận được chia	16.900.903.460	32.090.939.320
Phí bảo lãnh	4.386.670.162	6.884.776.753
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	761.125.661	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	69.825.658
	72.942.916.568	97.541.814.403

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	123.611.702.835	134.637.737.102
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	8.584.075.673	11.247.675.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	113.668.571	-
	132.309.447.079	145.885.412.958

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	762.780.710	1.351.268.763
Chi phí nhân công	20.195.420.700	19.498.824.125
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.988.744.996	8.607.364.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.732.620.868	2.728.048.054
Thuế, phí và lệ phí	606.494.264	733.665.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.025.914.809	8.432.595.919
Chi phí khác bằng tiền	7.079.293.162	10.887.075.368
	37.391.269.509	52.238.842.982

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	93.831.306.477	94.774.247.250
Các khoản điều chỉnh tăng	770.521.725	2.242.679.459
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	677.132.182	677.457.981
- Các khoản tiền phạt	21.945.915	35.326.478
- Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định	-	1.529.895.000
- Chi phí không được trừ khác	71.443.628	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.900.903.460)	(32.160.764.978)
- Lợi nhuận, cổ tức được chia	(16.900.903.460)	(32.090.939.320)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	(69.825.658)
Thu nhập chịu thuế TNDN	78.422.137.646	129.177.691.687
- Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế (thuế suất 5%)	34.960.846.528	28.050.751.152
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	43.461.291.118	37.871.413.070
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.440.300.551	8.976.820.172
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 5%	1.748.042.326	1.402.537.558
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	8.692.258.225	7.574.282.614
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.813.995.808	17.218.840.744
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(21.355.892.076)	(23.760.737.012)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.898.404.283	2.434.923.904

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	83.535.248.506	86.010.627.576
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83.535.248.506	86.010.627.576
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	835	860

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.392.507.434	17.056.333.625
Chi phí nhân công	53.734.253.513	51.579.178.117
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	28.825.388.704	22.167.302.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.542.308.496	60.364.223.960
Thuế, phí và lệ phí	607.494.264	1.027.492.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912.715.640.545	972.227.571.964
Chi phí khác bằng tiền	18.633.443.573	31.864.544.895
	1.106.451.036.529	1.156.286.647.682

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	54.475.767.108	-	120.893.440.180	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.244.105.698.321	-	1.337.043.809.435	-
Các khoản cho vay	1.154.371.593.964	-	1.294.375.523.044	-
	2.452.953.059.393	-	2.752.312.772.659	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.055.669.860.435	3.904.313.061.423
Phải trả người bán, phải trả khác	1.485.175.441.824	1.664.774.137.091
Chi phí phải trả	179.114.320.036	224.732.115.142
	5.719.959.622.295	5.793.819.313.656

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền	54.475.767.108	-	-	54.475.767.108
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.218.729.406.798	25.376.291.523	-	1.244.105.698.321
Các khoản cho vay	1.154.371.593.964	-	-	1.154.371.593.964
Cộng	2.427.576.767.870	25.376.291.523	-	2.452.953.059.393
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	120.893.440.180	-	-	120.893.440.180
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.312.971.384.912	24.072.424.523	-	1.337.043.809.435
Các khoản cho vay	1.294.375.523.044	-	-	1.294.375.523.044
Cộng	2.728.240.348.136	24.072.424.523	-	2.752.312.772.659

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	1.573.813.743.866	2.481.856.116.569	-	4.055.669.860.435
Phải trả người bán, phải trả khác	1.146.734.134.713	338.441.307.111	-	1.485.175.441.824
Chi phí phải trả	179.114.320.036	-	-	179.114.320.036
	2.899.662.198.615	2.820.297.423.680	-	5.719.959.622.295
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.396.440.528.845	2.507.872.532.578	-	3.904.313.061.423
Phải trả người bán, phải trả khác	1.268.640.608.183	396.133.528.908	-	1.664.774.137.091
Chi phí phải trả	224.732.115.142	-	-	224.732.115.142
	2.889.813.252.170	2.904.006.061.486	-	5.793.819.313.656

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	19.181.818.182	13.398.275.152

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.163.350.720.314	162.928.691.930	1.326.279.412.244
Giá vốn	1.062.598.305.191	72.733.817.667	1.135.332.122.858
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	100.752.415.123	90.194.874.263	190.947.289.386
Tổng chi phí mua tài sản cố định	19.129.411.940	10.627.819.037	29.757.230.977
Tài sản bộ phận	4.250.926.778.311	3.173.178.266.148	7.424.105.044.459
Tài sản không phân bổ			408.318.762
Tổng tài sản	4.270.056.190.251	3.183.806.085.185	7.454.678.912.960
Nợ phải trả của các bộ phận	3.286.272.182.361	3.054.972.772.290	6.341.244.954.651
Tổng nợ phải trả	3.286.272.182.361	3.054.972.772.290	6.341.244.954.651

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư			
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.132.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	900.670.000	2.200.000.000
Thoái vốn tại các công ty nhận đầu tư			
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	10.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	13.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	2.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	4.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	4.400.000.000	-
Doanh thu xây lắp và bán vật tư		185.078.483.671	130.669.744.657
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	12.137.147.265	1.771.682.728
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	11.554.788.291	24.597.755.711
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	36.001.817.452	36.600.313.638
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	57.491.024.292	25.702.421.548
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	23.810.779.907	12.281.966.150
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	35.174.218.124	12.021.945.945
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	289.128.182	(13.963.449.701)
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	-	7.295.588.233
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	7.111.540.909	23.931.840.001
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Công ty liên doanh	703.018.798	122.640.079
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn (**)	805.020.451	307.040.325
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị và thuê văn phòng		10.947.621.114	15.946.131.005
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	607.606.138	581.691.760
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	963.458.635	2.316.794.166
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	3.672.524.583	7.859.176.318
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	3.442.572.068	4.331.221.816
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	929.892.150	392.286.120
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	1.202.883.903	464.960.825
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	34.298.182	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	54.545.455	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn (**)	39.840.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2018	năm 2017
	VND	VND
Doanh thu ban điều hành	2.204.626.013	873.665.244
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*) 1.077.258.326	692.138.880
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*) 1.127.367.687	181.526.364
Chi phí xây dựng các công trình	372.892.991.512	298.889.605.102
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*) 32.157.020.423	21.543.420.721
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*) 64.972.877.667	61.095.084.473
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*) 100.243.725.949	97.803.184.527
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*) 88.280.200.614	66.629.611.495
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*) 44.214.654.100	23.585.488.276
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*) 41.877.304.577	27.228.879.985
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đồng lớn 1.147.208.182	1.003.935.625
Mua vật tư, sử dụng dịch vụ	167.587.389.496	189.658.621.176
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*) 95.002.838	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*) 34.060.000	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*) 371.021.942	-
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*) 420.500.000	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*) 2.181.539.447	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*) 1.135.946.455	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đồng lớn (**) 2.318.694.910	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đồng lớn 161.030.623.904	189.658.621.176
Cho vay trong kỳ	144.912.389.077	139.799.777.648
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*) 4.325.822.800	10.300.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*) 4.288.161.075	18.000.000.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*) 55.151.822.800	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*) 31.811.295.746	75.552.627.208
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*) 25.701.822.800	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*) 23.633.463.856	15.947.150.440
Lãi cho vay trong kỳ	16.242.177.254	17.219.281.286
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*) 1.500.000.000	1.043.736.275
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*) 2.424.151.012	2.674.430.035
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*) 2.706.125.144	6.560.577.701
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*) 3.911.502.645	3.338.680.841
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*) 3.360.485.367	2.855.690.539
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*) 1.977.483.134	746.165.895
- Công ty cổ phần đầu tư CIENCO4 LAND	Công ty liên kết (*) 362.429.952	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Phí bảo lãnh thực hiện các công trình	3.101.645.180	3.196.856.769
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*) 312.211.089	174.910.332
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*) 659.715.344	483.958.431
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*) 653.919.042	726.226.142
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*) 512.807.780	836.063.605
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*) 273.876.743	304.435.605
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*) 640.697.235	671.262.654
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn (**)	34.992.861
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	13.425.086
Lợi nhuận thu phí	20.331.856.083	20.995.880.000
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	20.331.856.083
20.331.856.083		20.995.880.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	208.293.657.203	269.405.027.961
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*) 9.903.911.675	6.583.512.893
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*) 6.818.117.533	25.511.433.293
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*) 29.031.210.336	59.006.354.452
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*) 50.536.500.834	64.397.572.075
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*) 25.444.928.187	27.435.118.054
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*) 40.778.318.159	33.345.554.278
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	15.712.498.329
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.397.126.000
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	13.613.170.730
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn trước đây (**)	14.284.554.742
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	773.320.678
Trả trước cho người bán ngắn hạn	262.181.624.863	104.479.593.390
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*) 11.175.216.727	911.969.929
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*) 12.557.946.092	1.868.691.813
- Công ty Cổ phần 246	Đầu tư khác	42.645.699.618
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*) 28.180.837.060	13.766.652.457
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*) 24.299.121.409	6.016.962.743
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn trước đây (**)	120.248.794.866
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn	13.807.403.160
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	9.266.605.931

Phải trả cho người bán		281.457.245.548	607.733.105.086
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	13.036.572.337	22.438.430.608
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	32.648.893.177	84.901.210.674
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	77.476.316.130	80.658.246.813
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	73.850.001.927	141.110.181.422
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	39.426.478.116	73.848.435.072
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	24.625.439.424	75.216.867.138
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty liên kết	9.718.181.729	12.655.301.123
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	175.475.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn	1.512.937.314	106.080.261.869
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	6.386.414.702	8.223.634.675
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn trước đây (**)	2.600.535.692	2.600.535.692
Người mua trả tiền trước		26.082.640.342	21.728.512.203
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	1.176.195.538	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	53.653.098	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	3.442.320.503	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	21.410.471.203	21.728.512.203
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		654.816.601.676	537.278.887.340
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	29.161.513.671	28.015.448.147
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	40.913.787.951	63.615.534.827
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	61.096.903.674	32.624.612.734
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	45.468.669.924	36.354.594.020
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	65.353.415.945	75.331.743.806
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	41.558.068.782	37.208.511.972
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty liên kết	8.447.619.812	8.429.951.562
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	362.816.621.917	255.698.490.272
Phải thu ngắn hạn khác		-	65.970.558.713
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn trước đây (**)	-	53.558.176.911
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	8.321.495.336
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn	-	4.090.886.466
Phải trả ngắn hạn khác		2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	2.500.000.000	2.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	268.427.587	348.490.754
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.621.620.753	2.442.278.156

(*) Kỳ này, Tập đoàn đã thoái một phần vốn tại các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415, Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422 và Công ty Cổ phần 499. Sau các giao dịch thoái vốn này, các công ty trên không còn là công ty con của Tập đoàn (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 4).

(**) Ngày 20/03/2018, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Công ty TNHH Đầu tư Trường Hải, chính thức không còn là chủ sở hữu của Tập đoàn từ thời điểm này (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 24).

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

